TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 362/2025/HS-PT
Ngày 24/9/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tự Học;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Ông Đặng Đình Lực.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Hồng Phong, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 192/2025/TLPT-HS ngày 06 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo Lê Thị T và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm 69/2025/HS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

**** Các bị cáo có kháng cáo:***

1. Lê Thị T, sinh ngày 21/03/1992, tại huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh; nơi thường trú: phố H, xã Đ, tỉnh Quảng Ninh (trước đây là phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh); chỗ ở: P, S, khu đô thị V, xã G, thành phố Hà Nội (trước đây là Phòng 1719, S110, khu đô thị V, huyện G, thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân T1 và bà Đặng Thị H; có chồng là Hu Wen J (Quốc tịch: Trung Quốc) và có 02 con, lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Chưa; bị cáo bị giữ khẩn cấp và bị bắt ngày 03/7/2024, tạm giam đến ngày 28/11/2024 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp "Đặt tiền để bảo đảm", hiện tại ngoại tại nơi cư trú; có mặt.

2. Nguyễn Thị D, sinh ngày 13/12/1989, tại tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: số G N, xã Q, tỉnh Quảng Ninh (trước đây là số 76 N, thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh); nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T2; không có chồng và có 01 con sinh năm 2023; tiền án, tiền sự:

Chưa; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", hiện tại ngoại tại nơi cư trú; có mặt.

3. Nguyễn Thị T3, sinh ngày 30/9/1991, tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi thường trú: làng K, xã G, tỉnh Gia Lai (trước đây là làng K, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai); nơi ở: khối phố A, xã I, tỉnh Gia Lai (trước đây là khối phố A, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Lê Thị H1; có chồng là Ngô Văn T4 và có 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Chưa; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", hiện tại ngoại tại nơi cư trú; có mặt.

4. Nguyễn Thị Hồng Â, sinh ngày 10/5/1984, tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: C, Lô B, chung cư T, khu phố A, phường Đ, thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là căn 12.01, Lô B, chung cư T, khu phố E, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy L và bà Nguyễn Thị H2; có chồng là Nguyễn Đình P1 (đã ly hôn) và có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Chưa; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", hiện tại ngoại tại nơi cư trú; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi trốn thuế của Lê Thị T, Nguyễn Thị T3 và Nguyễn Thị D:

Công ty TNHH C2 (viết tắt là Công ty C2) thành lập từ tháng 10/2020; địa chỉ: số C phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh, đứng danh Giám đốc là bà Đặng Thị H song do Lê Thị T (con gái bà H) quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty. Năm 2021, Công ty C2 ký hợp đồng với Công ty TNHH C3 - Tập đoàn X năng lượng Trung Quốc thi công dự án điện gió trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Bình Thuận. Quá trình thi công dự án, Lê Thị T đã thuê máy móc, nhân công tự do và mua hàng hóa, vật tư trôi nổi trên thị trường không có hóa đơn để thi công. Vì vậy, Nguyễn Thị D là kế toán của Công ty đã giới thiệu T mua hóa đơn trái phép của Đào Thị Bích T5 để hợp thức hóa thuế đầu vào kê khai báo cáo thuế cho Công ty C2. Lê Thị T đã đồng ý mua hóa đơn trái phép của Đào Thị Bích T5 với giá tiền là 12% số tiền hàng ghi trên hóa đơn. T5 đã liên hệ với Thái Vũ H3 để đặt mua hóa đơn bán cho T. H3 đã liên hệ với Lưu Thành T6 đặt mua hóa đơn trái phép của Công ty TNHH Đ2 (viết tắt là Công ty Đ2) và Công ty TNHH T8 (viết tắt là Công ty T8) với giá 2,5% số tiền hàng ghi trên hóa đơn, sau đó bán lại cho T5 với giá 4,5%, T5 bán lại cho T với giá 12% để hưởng lợi.

Để hợp thức hóa hồ sơ cho các hóa đơn mua bán trái phép trên, Lê Thị T giao cho Nguyễn Thị T3 kế toán nội bộ của Công ty C2 gửi thông tin vật tư, hàng hoá, dịch vụ cho T5 để làm căn cứ xuất hóa đơn trái phép. Dựa trên thông tin T3 cung cấp, T5 chuyển cho Thái Vũ H3 để phía H3 soạn hợp đồng, xuất hóa đơn trái phép cho T5, sau đó chuyển lại cho phía Công ty C2 để sử dụng kê khai báo cáo thuế đầu vào. Đồng thời, Thái Vũ H3 cùng Lưu Thành T6 phối hợp với T3 thực hiện chuyển, rút tiền tại ngân hàng V1 Chi nhánh huyện I, tỉnh Gia Lai để hợp thức hóa hồ sơ thanh toán cho các hóa đơn mua bán trái phép trên.

Qua điều tra xác định: Năm 2021, Lê Thị T đã thông qua Đào Thị Bích Thu M 05 hóa đơn của Công ty Đ2; 01 hóa đơn của Công ty T8 với tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 59.093.342.974 đồng.

Quá trình điều tra còn xác định: Năm 2017, Lê Thị T đứng danh Giám đốc thành lập Công ty TNHH T9 (viết tắt là Công ty T9), địa chỉ: số nhà C, phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh. Tháng 5/2021, T gặp Hoàng Thị Thùy L1 là Kế toán của Công ty TNHH V2 (viết tắt là Công ty V2) biết L1 có hóa đơn khống bán, nên T đã chuyển sang mua hóa đơn trái phép của Công ty V2 để kê khai báo cáo thuế đầu vào cho Công ty C2 và Công ty L3 giá 07 - 09% số tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn. Căn cứ thông tin do T cung cấp, L1 soạn thảo hợp đồng, các giấy tờ liên quan đưa cho Phạm Văn T7 (sinh năm 1985, Giám đốc Công ty V2, là chồng của Thùy L1) ký, đóng dấu hoàn tất và xuất hóa đơn trái phép, gửi đến cho Lê Thị T. L1 cũng phối hợp cùng T, T3 thực hiện chuyển, rút tiền qua ngân hàng để hợp thức hóa hồ sơ cho các hóa đơn mua bán trái phép trên hoặc nhờ Phạm Duy V (là bố của Phạm Văn T7) sử dụng tài khoản cá nhân để chuyển tiền hợp thức hóa hồ sơ cho các hóa đơn mua bán trái phép. Tuy nhiên Phạm Văn T7 và Phạm Duy V khi thực hiện các công việc theo yêu cầu của L1 hoặc L1 nhờ tài khoản chuyển tiền, cả hai đều không biết việc L1 bán hóa đơn trái phép.

Qua điều tra xác định: Hoàng Thị Thùy L1 đã bán trái phép 14 hóa đơn của Công ty V2 cho Lê Thị T với tổng số tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn là 5.808.169.180 đồng, hưởng lợi 406.571.843 đồng.

Sau khi mua được hóa đơn như đã nêu trên, theo chỉ đạo của Lê Thị T, Nguyễn Thị D đã sử dụng 03 hóa đơn trái phép của Công ty Đ2 với tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 48.567.127.642 đồng, 10 hóa đơn trái phép của Công ty V2 với tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 4.311.670.000 đồng kê để kê khai báo cáo thuế cho Công ty C2 và 03 hóa đơn trái phép của Công ty V2 với tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 1.125.399.180 đồng kê khai báo cáo thuế cho Công ty L4 được khấu trừ thuế đầu vào, nhằm trốn thuế. Ngày 09/7/2024 và ngày 16/01/2025, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Q đã ra Quyết định trưng cầu giám định gửi Cục thuế tỉnh Q.

- Tại Kết luận giám định ngày 12/7/2024, của Cục thuế tỉnh Q kết luận: *"Công ty TNHH C2 - MST: 5702061524 có hành vi trốn thuế GTGT"*; *"Số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty TNHH C2 trốn thuế là: 4.524.139.381 đồng (Bốn tỷ,*

năm trăm hai mươi bốn triệu, một trăm ba mươi chín ngàn, ba trăm tám mươi mốt đồng)".

- Tại Kết luận giám định ngày 05/02/2025, của Cục thuế tỉnh Q kết luận: *"Công ty TNHH C2 và Công ty TNHH T10 hành vi trốn thuế giá trị gia tăng", "Số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty TNHH C2 trốn là 124.397.000 đồng", "Số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty TNHH T11 là: 112.539.918 đồng".*

Như vậy, Lê Thị T đã cùng Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T3 sử dụng hóa đơn mua trái phép để kê khai thuế cho Công ty TNHH C2 và Công ty TNHH T12; tổng số tiền thuế trốn là 4.524.139.381 + 124.397.000 + 112.539.918 = 4.761.076.299 đồng. *(Bốn tỷ bảy trăm sáu mươi mốt triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi chín đồng)*

2. Hành vi mua bán hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) của Nguyễn Thị Hồng Â:

Năm 2022, Nguyễn Thị Hồng Â thành lập Công ty TNHH T13 và thiết bị XD đầu tư S, trụ sở: số B đường H, phường H, quận A, thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Công ty Đ3) để hoạt động kinh doanh thương mại liên quan đến lốp xe ô tô. Tuy nhiên Công ty hoạt động kinh doanh không hiệu quả, bên cạnh đó quá trình kinh doanh có nhiều cá nhân hỏi mua hóa đơn trái phép nên Â đã nảy sinh ý muốn mua bán trái phép hóa đơn. Thông qua các mối quan hệ xã hội, Â đã gặp Trần Minh L2 mua trái phép hoá đơn của L2 với giá là 3% số tiền hàng ghi trên hóa đơn, kê khai đầu vào cho Công ty Đ3 sau đó bán hóa đơn cho khách mua với giá là 3,5% - 4% số tiền hàng ghi trên hóa đơn để hưởng lợi. Sau đó L2 giao cho H4 phối hợp cùng với Â hợp thức hóa hồ sơ cho các hóa đơn mua bán trái phép. Theo thông tin Â cung cấp, H4 chuyển cho L2 để xuất hóa đơn điện tử, sử dụng email gửi cho Â rồi cùng phối hợp với Â đảo tiền tại ngân hàng, hợp thức hóa hồ sơ cho các hóa đơn mua bán trái phép trên.

Kết quả điều tra xác định: Từ năm 2022 đến nay, Nguyễn Thị Hồng Â đã mua 32 hóa đơn trái phép của các Công ty do Trần Minh L2 quản lý, điều hành với tổng tiền hàng ghi trên hóa đơn là 31.095.065.400 đồng để kê khai hóa đơn đầu vào cho Công ty Đ3. Â đã bán 34 hóa đơn trái phép của Công ty Đ3 cho khách mua với tổng giá trị tiền hàng hóa dịch vụ ghi trên hóa đơn là 35.043.990.030 đồng, xét yếu tố có lợi cho bị can, số tiền Â hưởng lợi là 175.219.950 đồng (tương ứng với 0,5% số tiền hàng hóa dịch vụ ghi trên hóa đơn). Ngoài ra, Â còn làm trung gian mua 58 hóa đơn trái phép của Trần Minh L2 sau đó bán lại cho khách mua để hưởng chênh lệch với tổng tiền hàng ghi trên các hóa đơn là 8.866.714.961 đồng, xét yếu tố có lợi cho bị can, số tiền Â hưởng lợi là: 44.333.575 đồng. Như vậy, tổng số hóa đơn mua bán trái phép Ân phải chịu trách nhiệm hình sự là 32 + 34 + 58 = 124 hóa đơn, hưởng lợi số tiền là 219.553.525 đồng.

Về khách mua hóa đơn chủ yếu là trung gian, mua bán online, nên Nguyễn Thị Hồng Â không nhớ thông tin của khách, vì vậy không có điều kiện xác minh, làm rõ.

Quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Đội Thuế liên huyện Đ - H, tỉnh Quảng Ninh có quan điểm đối với hành vi trốn thuế, ngoài việc xử lý theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp vi phạm còn phải nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách Nhà nước.

Những người làm chứng vắng mặt tại phiên toà, có lời khai tại Cơ quan điều tra phù hợp với lời khai của các bị cáo về nội dung vụ án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn nêu hành vi bán trái phép hóa đơn GTGT của bị cáo Hoàng Thị Thùy L1; hành vi mua bán hóa đơn GTGT của các bị cáo Trần Minh L2, Nguyễn Thành N, Phạm Như H4, Trần Xuân Q, Trương Văn Đ1, Lưu Thành T6; tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo này không kháng cáo và không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HS-ST ngày 24/6/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

- Tuyên bố:

Các bị cáo: Lê Thị T, Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị T3 phạm tội: “Trốn thuế”.

Bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â phạm tội: “Mua bán trái phép hoá đơn”.

- Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 36 (ba mươi sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ đi những ngày đã tạm giam từ ngày 03/7/2024 đến ngày 28/11/2024.

Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Lê Thị T 30.000.000đ (ba mươi triệu) đồng nộp ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ: khoản 3 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 18 (mười tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

- Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T3 18 (mười tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

- Căn cứ: điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â 18 (mười tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo khác; biện pháp tư pháp; xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30/6/2025, bị cáo Nguyễn Thị T3 kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 02/7/2025, bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â kháng cáo xin chuyển sang hình phạt chính là phạt tiền.

Ngày 03/7/2025, bị cáo Lê Thị T kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 08/7/2025, bị cáo Nguyễn Thị D kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các bị cáo Lê Thị T, Nguyễn Thị D giữ nguyên kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo. Bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â giữ nguyên kháng cáo xin chuyển sang hình phạt tiền.

Bị cáo Nguyễn Thị T3 thay đổi nội dung kháng cáo từ xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo sang đề nghị chuyển từ hình phạt tù sang phạt tiền.

Các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng và Bản án sơ thẩm đã quy kết đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa sau khi tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo, có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Lê Thị T 36 tháng tù, bị cáo Nguyễn Thị D 18 tháng tù, bị cáo Nguyễn Thị T3 18 tháng tù đều về tội "Trốn thuế" theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật hình sự; bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â 18 tháng tù về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm quy kết đồng thời xuất trình thêm tình tiết giảm nhẹ mới: Bị cáo Lê Thị T đã chủ động nộp 500 triệu khắc phục hậu quả, 30 triệu đồng tiền phạt và 200.000 đồng tiền án phí sơ thẩm, có đơn trình bày hoàn cảnh khó khăn, bố mẹ già yếu, bị cáo có 2 con nhỏ, là lao động chính trong gia đình, bị cáo có bác ruột được tặng Huân chương chiến sỹ vẻ vang, Huân chương chiến sỹ giải phóng hạng Nhì, hạng Ba, Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục. Bị cáo Nguyễn Thị D có xác nhận ông nội bị cáo là liệt sỹ Nguyễn Văn C1. Bị cáo Nguyễn Thị T3 có xác nhận ông nội bị cáo là thương binh hạng 4/4, bị cáo tích cực đóng góp các quỹ tại

địa phương, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo có 02 con nhỏ, bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo tích cực đóng góp ủng hộ nhân dân Cu Ba, ủng hộ học sinh nghèo, nộp sổ tiết kiệm tại Ngân hàng V3 thể hiện số dư 500 triệu đồng để chứng minh có khả năng đảm bảo thi hành án nếu được chuyển sang phạt tiền. Bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â có đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, vợ chồng bị cáo đã ly hôn, hiện một mình bị cáo nuôi 02 con nhỏ, trong đó có con nhỏ bị bệnh tự kỷ, chậm phát triển, hiện mẹ con bị cáo không có nhà phải đi ở nhờ, bố mẹ bị cáo già yếu, bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo đã nộp sổ tiết kiệm tại Ngân hàng V3 thể hiện số dư 200 triệu đồng để chứng minh có khả năng đảm bảo thi hành án nếu được chuyển sang phạt tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm cho bị cáo Lê Thị T từ 12 tháng đến 15 tháng tù, giảm cho bị cáo Nguyễn Thị D 03 tháng tù, chuyển sang hình phạt chính là phạt tiền đối với các bị cáo Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị Hồng Â.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo Lê Thị T đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo sớm được trở về với gia đình, xã hội; bị cáo Nguyễn Thị D đề nghị cho bị cáo hưởng án treo để có điều kiện chăm sóc con nhỏ; các bị cáo Nguyễn Thị T3 và Nguyễn Thị Hồng Â đề nghị chuyển sang hình phạt tiền cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố về cơ bản đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, về cơ bản các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Tuy nhiên việc Cơ quan An ninh điều tra và Viện kiểm sát cho bị cáo Lê Thị T được áp dụng biện pháp "đặt tiền để bảo đảm" là không đúng bởi lẽ bị cáo Lê Thị T phạm tội nhiều lần nên theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 07/8/2018 của Bộ C4, Bộ Q1, Bộ T14, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại Điều 122 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì bị cáo T không được áp dụng biện pháp "đặt tiền để bảo đảm", do đó cần rút kinh nghiệm.

Đơn kháng cáo của các bị cáo Lê Thị T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị Hồng Â trong hạn luật định, được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Lê Thị T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị Hồng Â thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2016 đến tháng 01/2024, tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hồ Chí Minh:

Bị cáo Lê Thị T là người quản lý điều hành Công ty TNHH C2 và Công ty TNHH T9 đã mua 06 hoá đơn GTGT trái phép của Đào Thị Bích T5 và 14 hoá đơn GTGT trái phép của Hoàng Thị Thùy L1 để hợp thức hóa đầu vào cho hàng hóa mua trôi nổi, kê khai trốn thuế giá trị gia tăng (GTGT). Tổng số tiền thuế trốn là 4.761.076.299 đồng.

Các bị cáo Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị T3 là nhân viên kế toán của các Công ty C2 và Công ty T9 đã giúp sức cho Lê Thị T sử dụng các hoá đơn do T mua trái phép về để kê khai trốn thuế GTGT 4.761.076.299 đồng.

Bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â đã mua trái phép 32 hoá đơn của Công ty L5 để kê khai hóa đơn đầu vào cho Công ty Đ3; đã bán 34 hóa đơn trái phép của Công ty Đ3 cho khách mua hưởng lợi là 175.219.950 đồng và làm trung gian mua 58 hóa đơn trái phép của Trần Minh L2 sau đó bán lại cho khách mua để hưởng chênh số tiền là 44.333.575 đồng. Tổng cộng Â đã mua bán 124 hoá đơn, thu lợi bất chính là 219.553.525 đồng.

Do có hành vi nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã truy tố, xét xử các bị cáo Lê Thị T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T3 đã phạm về tội "Trốn thuế" theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â về tội "Mua bán trái phép hoá đơn" theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách của Nhà nước, đồng thời xâm phạm đến chế độ quản lý thuế của Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực, cụ thể là hoạt động thu ngân sách Nhà nước, dẫn đến thất thu ngân sách, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế, thiệt hại tiền thuế cho Nhà nước; các bị cáo đều là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi trốn thuế và mua bán trái phép hoá đơn là vi phạm pháp luật, nhưng vì vụ lợi, vẫn cố ý thực hiện. Do đó cần phải xử phạt nghiêm để răn đe giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các bị cáo phạm tội với tính chất đồng phạm giản đơn. Căn cứ vào số lượng hoá đơn đã mua bán,

số tiền hưởng lợi, số tiền trốn thuế và vai trò của từng bị cáo trong vụ án được phân hoá như sau:

* *Đối với nhóm các bị cáo phạm tội "Trốn thuế" gồm:* Lê Thị T, Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị T3.

Trong nhóm tội này thì bị cáo Lê Thị T là người quản lý điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty TNHH C2 và Công ty TNHH T15 Bị cáo đã mua đã mua tổng cộng 20 hoá đơn GTGT trái phép, chỉ đạo Nguyễn Thị T3 gửi thông tin vật tư, hàng hoá dịch vụ cho đối tượng T5 làm căn cứ xuất hoá đơn trái phép và chỉ đạo Nguyễn Thị D kê khai báo cáo thuế cho hai công ty trên để được khấu trừ thuế đầu vào cho hàng hóa mua trôi nổi nhằm mục đích trốn thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế trốn là 4.761.076.299 đồng. Do đó bị cáo T giữ vai trò đầu trong nhóm tội trốn thuế. Tiếp đến là bị cáo Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị T3, hai bị cáo đều có vai trò giúp sức cho T trong việc trốn thuế, mỗi bị cáo đều được T giao công việc, nhiệm vụ khác nhau trong từng chuỗi chu trình thực hiện, T3 với nhiệm vụ tổng hợp các số liệu cần thiết, gửi thông tin hàng hoá, dịch vụ cho bên bán để xuất hoá đơn trái phép, ngoài ra bị cáo còn trực tiếp đi đảo tiền tại ngân hàng cùng với bên bán để hợp thức hoá hồ sơ cho các hoá đơn mua trái phép; còn D với nhiệm vụ kê khai báo cáo thuế cho hai công ty nhằm mục đích để trốn thuế, ngoài ra D cũng chính là người giới thiệu đối tượng T5 để bị cáo T mua hoá đơn trái phép của Công ty Đ2 và Công ty T8, nhận các hồ sơ, giấy tờ như hợp đồng, biên bản nghiệm thu, biên bản giao nhận… để bị cáo T ký hợp thức hoá cho các hoá đơn mua trái phép. Do vậy cả hai bị cáo này có vai trò ngang nhau và sau bị cáo T.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â đã mua trái phép 32 hoá đơn trái phép của Công ty L5, bán 34 hóa đơn trái phép của Công ty Đ3 cho khách và làm trung gian mua 58 hoá đơn trái phép của L2 sau đó bán cho khách, tổng cộng Â đã mua bán 124 hoá đơn, thu lợi bất chính là 219.553.525 đồng nên bị cáo có vai trò sau Trần Xuân Q và Phạm Như H4.

Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: Các bị cáo đều có nhân thân tốt; không tiền án, tiền sự. Các bị cáo đều thực hiện hành vi phạm tội 02 lần trở lên, nên phải chịu tình tiết tăng nặng "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Trong quá trình điều tra và tại phiên toà các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Lê Thị T tự nguyện nộp 1.500.000.000 đồng tiền trốn thuế; các bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T3 có hoàn cảnh gia đình khó khăn và đều đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; bị cáo Nguyễn Thị T3 đã ra đầu thú; bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â tự nguyện nộp lại toàn bộ tiền thu lời bất chính 219.553.525 đồng, ngoài ra bị

cáo Â có hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, là mẹ đơn thân (đã ly hôn chồng) một mình nuôi hai con nhỏ, có 01 cháu chậm phát triển nhận thức, ngôn ngữ và lời nói (chậm phát triển tâm thần nhẹ) cần được chăm sóc, nên các bị cáo đều được áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Lê Thị T 36 tháng tù về tội "Trốn thuế" theo khoản 3, khoản 4 Điều 200 Bộ luật hình sự; các bị cáo Nguyễn Thị D 18 tháng tù, Nguyễn Thị T3 18 tháng tù đều về tội "Trốn thuế" theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật hình sự; bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â 18 tháng tù về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, các bị cáo xuất trình các tình tiết giảm nhẹ mới, cụ thể:

Bị cáo Lê Thị T đã chủ động nộp 500 triệu khắc phục hậu quả, 30 triệu đồng tiền phạt và 200.000 đồng tiền án phí sơ thẩm, có đơn trình bày hoàn cảnh khó khăn, bố mẹ già yếu, bị cáo có 2 con nhỏ, là lao động chính trong gia đình, bị cáo có bác ruột được tặng Huân chương chiến sỹ vẻ vang, Huân chương chiến sỹ giải phóng hạng Nhì, hạng Ba, Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục.

Bị cáo Nguyễn Thị D có xác nhận ông nội bị cáo là liệt sỹ Nguyễn Văn C1.

Bị cáo Nguyễn Thị T3 có xác nhận ông nội bị cáo là thương binh hạng 4/4, bị cáo tích cực đóng góp các quỹ tại địa phương, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo có 02 con nhỏ, bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo tích cực đóng góp ủng hộ nhân dân Cu Ba, ủng hộ học sinh nghèo, nộp sổ tiết kiệm tại Ngân hàng V3 thể hiện số dư 500 triệu đồng để chứng minh có khả năng tài chính để đảm bảo việc thi hành án nếu được Tòa án chấp nhận phạt tiền bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, thể hiện thái độ ăn năn hối cải, xuất trình đơn trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ chồng đã ly hôn hiện một mình bị cáo nuôi 2 con nhỏ, trong đó có con nhỏ bị bệnh tự kỷ, chậm phát triển tâm thần, hiện mẹ con bị cáo không có nhà ở phải đi ở nhờ, bố mẹ già yếu, bị cáo đã cố gắng nộp toàn bộ số tiền hưởng lợi bất chính và còn nộp sổ tiết kiệm tại Ngân hàng T16 mang tên bị cáo thể hiện số dư 200.000.000 đồng để chứng minh có khả năng tài chính để đảm bảo việc thi hành án nếu được Tòa án chấp nhận phạt tiền bị cáo.

Xét các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có nhân thân tốt, tại cấp phúc thẩm các bị cáo xuất trình thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ mới, các bị cáo T3, Â chứng minh khả năng tài chính để đảm bảo thi hành án, do vậy Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo T, D; chuyển sang hình phạt chính là phạt tiền đối với các bị cáo T3, Â cũng đủ tác dụng trừng trị, cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung đồng thời thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Công tô và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Lê Thị T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị Hồng Â không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c, đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thị T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T3 và Nguyễn Thị Hồng Â;

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh về phần hình phạt đối với các bị cáo Lê Thị T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T3 và Nguyễn Thị Hồng Â, cụ thể như sau:

- Tuyên bố: Các bị cáo: Lê Thị T, Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị T3 phạm tội "Trốn thuế". Bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â phạm tội "Mua bán trái phép hoá đơn".

- Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 21 (Hai mươi mốt) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ đi thời gian đã tạm giam từ ngày 03/7/2024 đến ngày 28/11/2024.

Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Lê Thị T 30.000.000đ (ba mươi triệu) đồng nộp ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 12 (Mười hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

- Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T3 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

- Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng Â 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

2. Về án phí: Các bị cáo Lê Thị T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị Hồng Â không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

3. Xác nhận: Bị cáo Lê Thị T đã nộp 30.200.000đ (Ba mươi triệu hai trăm nghìn đồng) tiền phạt và tiền án phí sơ thẩm tại Biên lai số 0000751 ngày

03/7/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh và số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) khắc phục hậu quả tại Biên lai số 0000334 ngày 22/9/2025 và số của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

4. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng **Đặng Đình Lực** **Ngô Tự Học**

Nơi nhận:
- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Công an tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Các bị cáo (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Tự Học